

## THÀNH PHẦN LOÀI THÚ Ở VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

NGUYỄN XUÂN ĐẶNG, ĐẶNG HUY PHƯƠNG

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

Rừng đặc dụng Bắc đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang được thành lập năm 1986 với diện tích 5.000 ha, sau đó được sát nhập với rừng phòng hộ đầu nguồn Phú Quốc và năm 2001 được chuyển thành vườn quốc gia (VQG) Phú Quốc. Tổng diện tích của vườn là 31.422 ha [13].

VQG Phú Quốc nằm ở phía đông bắc đảo Phú Quốc, phía bắc và phía đông giáp biển. Vườn có địa hình đồi núi thấp, độ dốc không lớn với điểm cao nhất là núi Chúa (603 m). Có nhiều suối nhưng chủ yếu chỉ có nước vào mùa mưa. Con sông lớn duy nhất trên đảo là rạch Cửa Cạn chạy về phía nam của vườn và đổ ra bờ biển phía tây của đảo. Thảm thực vật tự nhiên của vườn là rừng thường xanh trên núi thấp, có diện tích 12.794 ha, chiếm 86% diện tích của vườn [13]. Rừng giàu chỉ còn trên các đỉnh và sườn đồi cao. Ở vùng thấp, rừng đã suy thoái do bị tác động nhiều. Các kiểu sinh cảnh chính bao gồm: rừng trên núi đá, rừng cây họ Dầu, rừng ngập mặn, rừng tràm, trảng cỏ-cây bụi và khu dân cư-đồng ruộng.

Khu hệ thú ở VQG Phú Quốc chưa được nghiên cứu đánh giá một cách đầy đủ. Chỉ có vài đợt khảo sát ngắn ngày do một số chuyên gia trong và ngoài nước thực hiện. Đáng kể nhất là “Dự án thành lập và đầu tư phát triển VQG Phú Quốc và vùng đệm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang” do Phân viện Điều tra Quy hoạch Rừng II, thực hiện năm 2000, đã thống kê được 26 loài thú. Tuy nhiên, đây chỉ là những ghi nhận sơ bộ chưa được kiểm chứng. Năm 2003, Lê Vũ Khôi và Vũ Đình Thống đã thống kê được ở đây có 19 loài dơi nhưng chưa công bố. Vào hai tháng 11 và 12/2003, Trung tâm nhiệt đới Việt Nga có tiến hành một đợt khảo sát về khu hệ động vật của VQG Phú Quốc nhưng chưa công bố kết quả. Chúng tôi đã tiến hành 2 đợt điều tra khảo sát thú tại VQG Phú Quốc vào năm 2004 và năm 2005.

Bài báo này nhằm cập nhật thông tin về thành phần loài thú ở VQG Phú Quốc trên cơ sở các kết quả khảo sát hiện trường của chúng tôi và tổng hợp phân tích kết quả nghiên cứu của các tác giả khác. Chúng tôi chân thành cảm ơn Phân Viện Điều tra Quy hoạch rừng II đã cấp kinh phí cho 2 đợt khảo sát; cảm ơn Ban quản lý VQG Phú Quốc đã cho phép và giúp đỡ công việc khảo sát; cảm ơn GS.TS. Lê Vũ Khôi và Ths. Vũ Đình Thống đã cung cấp danh sách 19 loài dơi của VQG Phú Quốc chưa được công bố.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Công việc khảo sát được tiến hành thành 2 đợt: đợt 1 từ ngày 10 đến ngày 16/9/2004 và đợt 2 từ ngày 15 đến ngày 28/1/2005. Các phương pháp điều tra khảo sát đã sử dụng bao gồm:

#### 1. Khảo sát theo tuyến

Chúng tôi sử dụng các tuyến đường mòn xuyên qua các dạng sinh cảnh khác nhau của VQG làm tuyến điều tra. Trên các tuyến, dùng ống nhòm và mắt thường để tìm và quan sát các loài thú, cũng như các dấu vết hoạt động của chúng như các dấu chân, phân, hang tổ, vết cào trên cây, tiếng kêu.... Chúng tôi đã khảo sát được 5 tuyến chính (câu Trảng theo đường Quốc phòng lên đỉnh núi Chúa; câu Trảng xuyên rừng đến ấp Đá Chông; câu Trảng qua trạm kiểm lâm Bãi Thơm đến Hòn Một; trạm kiểm lâm Bãi Thơm đi ấp Rạch Tràm, Hòn Chảo và núi Hàm Rồng; câu Trảng đi Gành Dầu đến Cửa Cạn; từ các tuyến chính, đã tiến hành một số tuyến phụ sâu vào rừng. Tổng chiều dài tuyến khảo sát khoảng 120 km.

#### 2. Khảo sát ven các suối, rạch

Các suối, rạch là những nơi thú hay qua lại uống nước hoặc kiếm ăn. Do có nền đất mềm

nên các dấu vết của chúng thường được lưu lại khá rõ. Dựa vào các dấu vết, có thể nhận biết được đến loài hoặc giống của một số loài thú. Chúng tôi đã ghi nhận được dấu vết của một số loài thú (xem bảng).

### 3. Bẫy bắt thú nhỏ

Đã sử dụng bẫy lồng và bẫy đập Sherman để bẫy bắt các loài thú nhỏ như gặm nhấm, thú ăn sâu bọ.... Các mẫu vật bắt sống được định loại và thả trở lại hiện trường, nơi bẫy bắt. Tất cả có 50 bẫy lồng và 50 bẫy đập victor được đặt tại khu vực suối Bạc Lở (10°22'775N, 104°00'532E) và khu vực gần Hạt kiểm lâm của VQG (10°19'417N, 103°58'534E). Tổng số 1.200 ngày bẫy đã được thực hiện.

### 4. Phỏng vấn

Đã điều tra phỏng vấn tại 4 cụm dân cư nằm trong vùng đệm của VQG (cụm dân cư gần Hạt kiểm lâm, cụm gần trạm kiểm lâm Bãi Thơm, cụm Rạch Trâm và xã Đá Chông) và một số người dân tại thị trấn Dương Đông. Tổng số người được phỏng vấn là 58 người. Tại các cụm dân cư này, đã quan sát được một số động vật bị người dân bắt từ VQG về nuôi (16 cá thể khỉ đuôi dài, 2 cá thể cu ly nhỏ, 5 cá thể sóc đỏ, 1 cá thể cây vòi đốm) và một số di vật của thú bị săn bắt trước đây (xem bảng).

### 5. Định loại thú

Dựa vào tài liệu của Van Peenen và cs. (1969) [14], Lekagul và cs. (1988) [7]. Định loại thú qua dấu chân dựa vào tài liệu của Oy K.

(1997) [9], Phạm Nhật, Nguyễn Xuân Đặng và G. Polet (2001) [11]. Trật tự các bậc taxon trong danh lục thú và tên khoa học theo Corbet and Hill (1992) [2].

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Thành phần loài thú

Trong thời gian khảo sát, chúng tôi đã nhiều lần quan sát được các loài sóc cây (*Callosciurus* spp.), đười ( *Tupaia belangeri*), 2 loài dơi quạ (*Pteropus* spp.), khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*), khỉ đuôi dài (*Macaca fascicularis*); một lần quan sát được voọc bạc (*Semnopithecus germaini*); quan sát được 4 loài thú do dân bắt từ VQG về nuôi, gồm 16 cá thể khỉ đuôi dài (*Macaca fascicularis*), 2 cá thể cu ly nhỏ (*Nycticebus pygmaeus*), 5 cá thể sóc đỏ phú quốc (*Callosciurus f. harmandi*) và 1 cá thể cây vòi đốm (*Paradoxurus hermaphroditus*); thu được 5 mẫu vật của sóc đỏ phú quốc, 2 mẫu vật của sóc vàng lưng (*Menetes berdmorei*), 9 mẫu của chuột bụng trắng (*Rattus niviventer*), 5 mẫu vật của chuột rừng (*Rattus koratensis*) và 3 mẫu vật của chuột cống đảo (*Rattus germain*); đồng thời ghi nhận được dấu chân, hang tổ, của một số loài thú khác (xem bảng).

Trên cơ sở kết hợp các ghi nhận của chúng tôi trong đợt khảo sát này và các tài liệu nghiên cứu trước đây của các tác giả khác, chúng tôi đã xây dựng danh sách thú ở VQG Phú Quốc gồm 43 loài thuộc 18 họ và 6 bộ (xem bảng).

### Danh sách các loài thú ghi nhận được ở VQG Phú Quốc

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Tư liệu	Tình trạng
1	2	3	4	5
	<b>I. Scandentia</b> Cambell, 1974	<b>Bộ Nhiều răng</b>		
	<b>1. Tupaiidae</b> Bell, 1839	<b>Họ Đười</b>		
1	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	Đười	QS	
	<b>II. Chiroptera</b> Blumenbach, 1799	<b>Bộ Dơi</b>		
	<b>2. Pteropodidae</b> Gray, 1821	<b>Họ Dơi quạ</b>		
2	<i>Pteropus hypomelanus</i> (Temnick, 1853)			
3	<i>P. lylei</i> Anderson, 1908	Dơi ngựa thái lan	QS, TL1	
4	<i>P. vampyrus</i> (Linnaeus, 1758)	Dơi ngựa lớn	QS, TL1	IIB
5	<i>Rousettus leschenaulti</i> (Desmarest, 1820)	Dơi cáo nâu	TL3	
6	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	Dơi chó cánh dài	TL3	
7	<i>Macroglossus sobrinus</i> Andersen, 1911	Dơi ăn mật hoa lớn	TL3	
	<b>3. Emballonuridae</b> Gervais, 1856	<b>Họ Dơi bao đuôi</b>		

1	2	3	4	5
8	<i>Taphozous melanopogon</i> Temminck, 1841	Dơi bao đuôi nâu đen	TL3	
9	<i>T. theobaldi</i> Dobson, 1827	Dơi bao đuôi đen	TL3	
10	<i>T. saccolaimus</i> (Temminck, 1837)	Dơi bao đuôi răng lớn	TL3	
	<b>4. Megadermatidae Allen, 1864</b>	<b>Họ Dơi ma</b>		
11	<i>Megaderma spasma</i> (Linnaeus, 1758)	Dơi ma nam	TL3	
	<b>5. Rhinolophidae Gray, 1825</b>	<b>Họ Dơi lá mũi</b>		
12	<i>Rhinolophus lepidus</i> Blyth, 1844	Dơi lá lê pi	TL3	
13	<i>R. pusillus</i> Temminck, 1834	Dơi lá mũi nhỏ	TL3	
14	<i>R. malayanus</i> Bonhote, 1903	Dơi lá mũi phẳng	TL3	
	<b>6. Hipposideridae Gray, 1866</b>	<b>Họ Dơi nếp mũi</b>		
15	<i>Hipposideros pomona</i> Andersen, 1818	Dơi nếp mũi xinh	TL3	
16	<i>H. bicolor</i> (Temminck, 1838)	Dơi nếp mũi hai màu	TL1	
17	<i>H. fulvus</i> (Gray, 1838)	Dơi nếp mũi lớn	TL1	
18	<i>H. larvatus</i> (Horsfield, 1823)	Dơi nếp mũi xám	TL1	
19	<i>H. armiger</i> (Hodgson, 1835)	Dơi nếp mũi quạ	TL3	
	<b>7. Vespertilionidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Dơi muỗi</b>		
20	<i>Scotophilus kuhlii</i> Leach, 1821	Dơi nâu	TL3	
21	<i>S. heathii</i> Horsfield, 1831	Dơi nghé	TL3	
22	<i>Pipistrellus javanicus</i> (Gray, 1838)	Dơi muỗi xám	TL3	
	<b>III. Primates</b>	<b>Bộ Linh trưởng</b>		
	<b>8. Loricidae</b>	<b>Họ Cu ly</b>		
23	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	Cu ly nhỏ	PV, N	VU, V, IB
	<b>9. Cercopithecidae</b>	<b>Họ Khỉ</b>		
24	<i>Macaca arctoides</i> (Geofroy, 1831)	Khỉ mặt đỏ	QS	VU, V, IIB
25	<i>M. fascicularis</i> (Wroughton, 1815)	Khỉ đuôi dài	QS, N	LRnt, IIB
26	<i>Semnopithecus germaini</i> (Milne-Edwards, 1876)	Voọc bạc	QS	DD, IB
	<b>IV. Carnivora</b>	<b>Bộ Ăn thịt</b>		
	<b>10. Canidae</b>	<b>Họ Chó</b>		
27	<i>Canis aureus</i> Linnaeus, 1758	Chó rừng	TL1	E, IIB
	<b>11. Mustelidae</b>	<b>Họ Chồn</b>		
28	<i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)	Rái cá vuốt bé	DV	LRnt, V, IB
29	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	Chồn vàng	PV	
	<b>12. Viverridae</b>	<b>Họ Cây</b>		
30	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	Cây vòi đốm	PV, N	
31	<i>Viverricula indica</i> (Desmarest, 1817)	Cây hương	PV, DV	
	<b>13. Felidae</b>	<b>Họ Mèo</b>		
32	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	Mèo rừng	PV, DV	IB
	<b>V. Artiodactyla</b>	<b>Bộ Guốc chẵn</b>		
	<b>14. Suidae</b>	<b>Họ Lợn</b>		
33	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	Lợn rừng	DV	
	<b>15. Cervidae</b>	<b>Họ Hươu nai</b>		
34	<i>Cervus unicolor</i> Kerr, 1792	Nai	DV	
	<b>VI. Rodentia</b>	<b>Bộ Gặm nhấm</b>		
	<b>16. Pteromyidae</b>	<b>Họ Sóc bay</b>		

1	2	3	4	5
35	<i>Hylopetes spadiceus</i> (Blyth, 1847)	Sóc bay má đỏ	TL2	
36	<i>H. lepidus</i> (Hosfield, 1822)	Sóc bay má xám	TL2	
	<b>17. Sciuridae</b>	<b>Họ Sóc cây</b>		
37	<i>Callosciurus flavimanus</i> (Geofroy, 1831)	Sóc chân vàng	QS	
38	<i>C. finlaysoni harmandi</i> (Milne-Edwards, 1877)	Sóc đỏ phú quốc	M	R
39	<i>Menetes berdmorei</i> (Blyth, 1849)	Sóc vằn lưng	M	
40	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparman, 1778)	Sóc đen	PV	
	<b>18. Muridae</b>	<b>Họ Chuột</b>		
41	<i>Rattus koratensis</i> Kloss, 1919	Chuột rừng	M	
42	<i>R. niviventer</i> (Hodgson, 1836)	Chuột bụng trắng	M	
43	<i>R. germain</i> (Milne-Edwards, 1872)	Chuột cống đảo	M	

*Ghi chú:* cột 4: QS. quan sát trực tiếp; PV. phỏng vấn; M. mẫu vật; DV. dấu vết; N. vật bị bắt nuôi; TL1. theo Đặng Huy Huỳnh và cs. (1994); TL2. theo Cao Văn Sung và Nguyễn Minh Tân (1999, chưa công bố); TL3. theo Lê Vũ Khôi và Vũ Đình Thống (2006, chưa công bố). Cột 5: E. nguy cấp; V. sẽ nguy cấp; R. hiếm (Sách Đỏ Việt Nam, 2000); VU. sẽ nguy cấp; DD. thiếu số liệu xếp hạng; LR/nt. gần bị đe dọa (Danh lục Đỏ IUCN -2005); IB. loài nghiêm cấm khai thác, sử dụng; IIB. loài khai thác sử dụng hạn chế và có kiểm soát (Nghị định 32/2006/NĐ-CP của chính phủ).

Đây chưa phải là danh lục đầy đủ, do các loài thú nhỏ (gặm nhấm và dơi) cần được điều tra thêm. Chúng tôi ước tính, nếu được điều tra đầy đủ thì tổng số loài thú của VQG Phú Quốc phải đạt khoảng 50-60 loài. Tuy nhiên, danh lục 43 loài thú nêu trên đã bao gồm tất cả các loài thú quan trọng của khu hệ thú ở VQG Phú Quốc.

Sự có mặt của loài vượn tay trắng (*Hylobates lar pileatus*) ở VQG Phú Quốc vẫn còn là vấn đề tranh cãi. Năm 1929, Kloss công bố ghi nhận loài này ở Phú Quốc dựa vào một mẫu vật được cho là từ đảo Phú Quốc [6]. Fooden, 1996 [4] cho rằng mẫu vật này thực ra không phải từ đảo Phú Quốc. Trong đợt khảo sát này, chúng tôi không ghi nhận được sự hiện diện của bất kỳ loài vượn nào ở VQG Phú Quốc.

Phân tích thành phần loài của khu hệ thú ở VQG Phú Quốc cho thấy các loài thú nhỏ chiếm ưu thế (bộ Dơi có 21 loài, bộ Gặm nhấm có 9 loài). Trong số 3 bộ thú lớn, bộ Linh trưởng và bộ Ăn thịt có số loài tương đương nhau là 5 loài, còn bộ Guốc chẵn chỉ có 2 loài. Như vậy, thành phần loài thú ở VQG Phú Quốc khá đơn giản, số loài cũng không nhiều. Sự đơn giản của thành phần loài là đặc điểm chung của khu hệ động vật ở các đảo so với các khu hệ động vật trên đất liền. Ví dụ: ở VQG Côn Đảo mới ghi nhận được 29 loài thú [12]; ở VQG Cát Bà ghi nhận được 31 loài (Đặng Huy Huỳnh và cs., 1996).

## 2. Các loài có ý nghĩa bảo tồn cao

Ở VQG Phú Quốc, đã ghi nhận được 12 loài thú quý hiếm đang bị đe dọa diệt vong ở trong nước hoặc trên toàn cầu. Trong đó, có 6 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2000), 6 loài được ghi trong Danh lục Đỏ của IUCN (2005) và 8 loài được ghi trong Danh lục của Nghị Định 32/2006/NĐCP (2006) (xem bảng).

Cu ly nhỏ (*Nycticebus pygmaeus*) và khỉ đuôi dài (*Macaca fascicularis*) còn khá phổ biến trong VQG Phú Quốc. Chúng có thể gặp ở hầu hết các sinh cảnh rừng và các khu vực khác nhau của vườn. Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*), hiện còn không nhiều tại VQG, thường gặp chúng ở khu vực núi Hòn Chảo và núi Hàm Rồng. Một khỉ đuôi dài non được bắt nuôi tại cụm dân cư gần Hạng kiểm lâm và khoảng 15 cá thể khác được nuôi tại nhà ông Sáu Khen, xã Đá Chông. Tại nhà ông Sáu Khen cũng nuôi 2 cu ly nhỏ vừa mới được thả ra rừng.

Voọc bạc (*Semnopithecus germaini*), tên địa phương gọi là “cà khu”, còn khá phổ biến trong VQG Phú Quốc. Chúng hoạt động chủ yếu ở rừng cây cao trên các đỉnh đồi, thường gặp nhất là ở khu vực núi Hòn Chảo và núi Hàm Rồng. Đôi khi, chúng cũng xuống thấp kiếm ăn và về tới gần khu dân cư (khu vực gần trạm kiểm lâm Bãi Thơm). Voọc bạc hoạt động theo đàn tới 10

cá thể. Khác với voọc bạc ở đất liền, voọc bạc ở Phú Quốc có màu lông đen và vùng mặt có phớt lông trắng nhạt. Tuy nhiên, con non mới sinh cũng có màu lông vàng. Ngày 21/1/2005, vào lúc 9h30, đã quan sát được một đàn gồm 6 cá thể tại núi Hàm Rồng.

Theo dân địa phương thì hiện nay ở khu vực VQG Phú Quốc, chỉ còn một loài rái cá duy nhất là rái cá vuốt bé (*Aonyx cinerea*) và số lượng cá thể của loài này cũng còn rất ít. Năm 2004, người dân có gặp chúng ở lưng (rạch) nhà ông Việt (10°18'829N, 103°56'218E) và sông Cái gần Hạng kiểm lâm.

Sóc đỏ phú quốc (*Callosciurus finlaysoni harmandi*) được Milne-Edwards mô tả năm 1876. Nhưng cho đến nay, người ta vẫn còn biết rất ít về phân loài sóc đỏ đặc hữu này. Phân loài sóc đỏ phú quốc có màu lông nâu tối, không có dải lông đỏ tươi trên lưng như thường gặp ở sóc đỏ rừng U Minh. Phân loài sóc đỏ ở VQG U Minh Thượng (*C. finlaysoni* spp.) có bộ lông màu đỏ đậm, bụng nâu cam và có vạch nâu đậm chạy từ đầu xuống lưng [8]. Sóc đỏ phú quốc còn khá phổ biến tại VQG Phú Quốc, có thể gặp chúng ở hầu hết các khu vực của vườn, kể cả dọc đường lớn qua rừng.

### 3. Các mối đe dọa đối với khu hệ thú ở VQG Phú Quốc

VQG Phú Quốc dễ tiếp cận do có nhiều đường giao thông lớn đi qua; dân cư trên đảo ngày một tăng, hiện nay có khoảng 100 hộ dân đang sinh sống bên trong VQG. Đó là những khó khăn lớn cho công tác quản lý VQG Phú Quốc và bảo tồn tính đa dạng sinh học của vườn. Hiện nay, VQG Phú Quốc chỉ có 36 kiểm lâm viên, các trang thiết bị cho tuần tra kiểm soát rừng và thực thi luật pháp còn thiếu. Tình trạng săn bắt, buôn bán động vật hoang dã và khai thác lâm sản vẫn còn xảy ra. Đặc biệt, sự phát triển cơ sở hạ tầng (xây dựng đường giao thông, các công trình quốc phòng và dân sự) ngay bên trong VQG, đang huỷ hoại rừng, thu hẹp đất lâm nghiệp và gây ra sự quấy nhiễu đối với đời sống của các loài động vật hoang dã trong vườn. Áp lực của các hoạt động du lịch đối với việc bảo tồn tính đa dạng sinh học của vườn cũng ngày càng tăng do kế hoạch xây dựng đảo Phú Quốc thành một trung tâm du lịch lớn của đất nước.

## III. KẾT LUẬN

Khu hệ thú ở VQG Phú Quốc khá đơn giản về thành phần loài. Đến nay, mới thống kê được 43 loài thuộc 18 họ và 6 bộ. VQG Phú Quốc có 12 loài thú quý hiếm có giá trị bảo tồn cao, cùng với hệ sinh thái đặc thù trên đảo còn giữ được khá tốt. Việc phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển du lịch trên đảo đang gây nên tổn thất và áp lực lớn đối với khu hệ thú nói riêng và tính đa dạng sinh học nói chung của vườn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam, phân động vật. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. **Corbet G. B. and J. E. Hill**, 1992: Mammals of Indomalayan Region: a systematic review. Nat. His. Mus. Publ. Oxford University Press.
3. **Đặng Huy Huỳnh và cs.**, 1994: Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. **Fooden J.**, 1996: Intern. Jour. of Primatology, 15(7): 845-899.
5. **IUCN**, 2005: The IUCN Red List of Threatened Species. <http://www.redlist.org>.
6. **Kloss C. B.**, 1929: Proceeding of the Zoological Society of London: 113-127.
7. **Lekagul B. and J. McNeely**, 1988: Mammals of Thailand. Bangkok.
8. **Nguyễn Xuân Đặng và cs.**, 2004: Đa dạng sinh học vườn quốc gia U Minh Thượng. Nxb. Nông nghiệp, tp. Hồ Chí Minh
9. **Oy Kanjanavanit**, 1977: Mammal tracks of Thailand. Bangkok.
10. **Phạm Nhật**, 2002: Thú Linh trưởng Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
11. **Phạm Nhật, Nguyễn Xuân Đặng, G. Polet**, 2001: Sổ tay ngoại nghiệp nhận diện các loài thú của VQG Cát Tiên. Nxb. tp. Hồ Chí Minh.
12. **Phân viện Điều tra Quy hoạch Rừng II**, 2004: Tài nguyên động, thực vật rừng vườn quốc gia Côn Đảo. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

13. **Tordoff A. W.** và cs., 2004: Thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam (tái bản lần 2). Birdlife Intern. Indochina và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội.
14. **Van Peenen, Ryan Light,** 1969: Preliminary identification manual for mammals of South Vietnam. Smithsonian Institution, Washington.

## **SPECIES COMPOSITION OF THE MAMMAL FAUNA IN THE PHUQUOC NATIONAL PARK, KIENGIANG PROVINCE**

**NGUYEN XUAN DANG, DANG HUY PHUONG**

### **SUMMARY**

Two mammal surveys were conducted in September 2004 and January 2005 in the Phuquoc national park, Kiengiang province. Based on the survey results and literature reviews, a list of 43 mammal species belonging to 18 families and 6 orders was compiled. Among these recorded species, 6 species are listed in the Red Data Book of Vietnam (2000), 6 species in the 2005 IUCN Red list and 11 species in the Governmental Decree 32/2006/ND-CP. Silvered langur (*Semnopithecus germaini*), slow loris (*Nycticebus coucang*), pygmy loris (*Nycticebus pygmaeus*), crab-eating macaque (*Macaca fascicularis*), stump-tailed macaque (*Macaca arctoides*), small-clawed otter (*Aonyx cinerea*) and fruit bats (*Pteropus* spp.) are species of the most conservation concern. The construction of infrastructural facilities (roads, houses) and the tourism development pose great challenges for the biodiversity conservation in the Park.

*Ngày nhận bài: 7-3-2006*